

UBND THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
BAN QUẢN LÝ Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
CÁC KHU CÔNG NGHIỆP,
KHU KINH TẾ

Số: /GPMT-KCNKKT Đồng Nai, ngày tháng năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

**TRƯỞNG BAN BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP,
KHU KINH TẾ THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI**

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 30/2026/QH16 ngày 24 tháng 4 năm 2026 của Quốc hội về việc thành lập thành phố Đồng Nai;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân quyền, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025, Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 44/2025/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Đồng Nai ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 2222/QĐ-UBND ngày 14 tháng 8 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Đồng Nai về việc ủy quyền Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai thực hiện thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường và cấp, điều chỉnh, tước quyền sử dụng, thu hồi giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư, cơ sở trong các khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao trên địa bàn thành phố Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 4757/QĐ-BNNMT ngày 11 tháng 11 năm 2025 của Bộ Trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc phê duyệt kết quả thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án “Nhà máy Công ty TNHH Năng lượng GPPD”;

Xét đề nghị của Công ty TNHH Năng lượng GPPD tại Văn bản số 02/MT-GPPD ngày 28 tháng 8 năm 2026 về việc giải trình chỉnh sửa và đề nghị cấp giấy phép môi trường cho cơ sở “Nhà máy Công ty TNHH Năng lượng GPPD” và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Năng lượng GPPD, địa chỉ lô B1-A, Khu công nghiệp Becamex - Bình Phước, phường Chơn Thành, thành phố Đồng Nai được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Nhà máy Công ty TNHH Năng lượng GPPD” tại lô B1-A, Khu công nghiệp Becamex - Bình Phước, phường Chơn Thành, thành phố Đồng Nai, với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở

1.1. Tên cơ sở: “Nhà máy Công ty TNHH Năng lượng GPPD”.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô B1-A, Khu công nghiệp Becamex - Bình Phước, phường Chơn Thành, thành phố Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đăng ký đầu tư:

- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số 8715476527 do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước (nay là Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai) cấp chứng nhận lần đầu ngày 23 tháng 07 năm 2019, chứng nhận điều chỉnh lần thứ 5 ngày 21 tháng 8 năm 2026.

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp 3801206047 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước (nay là Sở Tài chính thành phố Đồng Nai) cấp đăng ký lần đầu ngày 02 tháng 08 năm 2019, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 20 tháng 12 năm 2025.

1.4. Mã số thuế: 3801206047.

1.5. Loại hình sản xuất kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất pin kẽm mangan tính kiềm không chứa thủy ngân, phụ kiện pin kẽm mangan tính kiềm không chứa thủy ngân, thuộc loại hình kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường (mã ngành kinh tế đăng ký 2720).

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án:

- Diện tích: 30.000 m².

- Phạm vi: Cơ sở được thực hiện tại lô B1-A, Khu công nghiệp Becamex - Bình Phước, phường Chơn Thành, thành phố Đồng Nai.

- Nhóm dự án: Cơ sở có tiêu chí như Dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Cơ sở có tiêu chí môi trường như Dự án đầu tư nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường năm 2025, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP.

- Công suất:

STT	Mục tiêu	Quy mô, công suất	
		Sản phẩm/năm	tấn sản phẩm/năm
1	Sản xuất Pin kẽm mangan tính kiềm không chứa thủy ngân	1.270.000.000	26.110
2	Sản xuất phụ kiện pin kẽm mangan tính kiềm không chứa thủy ngân (lắp ráp đáy cực âm)	30.000.000	150

- Quy trình công nghệ sản xuất:

+ Công nghệ sản xuất pin kẽm mangan tính kiềm không chứa thủy ngân: Nguyên liệu đầu vào (Bột Mangan dioxit, bột graphite, dung dịch điện giải) → Tạo hỗn hợp bột cực dương → Tạo hình vòng cực dương → Đặt vòng cực dương vào vỏ thép → Chèn cuộn màng giấy cách ly → Rót dung dịch điện giải → Phun cao kẽm làm cực âm → Lắp ráp phần đáy cực âm → Niêm phong thành hình → Cân và kiểm tra → Hiệu chỉnh điện → Dán tem nhãn → Đóng gói, lưu kho.

+ Quy trình sản xuất phụ kiện pin kẽm mangan tính kiềm không chứa thủy ngân (lắp ráp đáy cực âm): Nguyên liệu đầu vào (Đinh đồng, nắp đáy phụ trợ, vòng đệm) → Kiểm tra → Rửa vòng đệm → Hàn điểm → Lắp ráp → Đóng gói, lưu kho.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Năng lượng GPPD.

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Năng lượng GPPD có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác so với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **7 năm** (kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày tháng năm 2033).

Điều 4. Giao Trưởng phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- UBND thành phố (b/c);
- Chủ tịch UBND thành phố (b/c);
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND phường Chơn Thành;
- Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex Bình Phước;
- Chủ cơ sở (thực hiện);
- Trung tâm Phục vụ Hành chính công thành phố;
- Website Ban Quản lý các KCN, KKT;
- Lưu: VT, MT (Tr.L).

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**

Phạm Việt Phương

Phụ lục 1
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM,
XỬ LÝ NƯỚC THẢI

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT- KCNKKT
 ngàytháng.....năm 2026 của Trưởng ban Ban Quản lý
 các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

Nước thải phát sinh tại cơ sở (nước sinh hoạt sau bể tự hoại, nước nhà ăn sau bể tách mỡ, nước thải sản xuất sau hệ thống xử lý công suất 60 m³/ngày, nước thải từ hệ thống lọc RO) phải đảm bảo đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải đầu vào của KCN Becamex - Bình Phước (QCVN 40:2011/BTNMT, cột B, chỉ tiêu kim loại đạt cột A) trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Becamex - Bình Phước để tiếp tục xử lý đạt quy chuẩn theo quy định, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

Đã đầu nối nước thải phát sinh từ cơ sở vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Becamex - Bình Phước tại các Văn bản: Hợp đồng thuê đất số 06/2019/HĐTĐ ngày 18/09/2019 và Phụ lục hợp đồng thuê lại đất số 01/2024/HĐTLĐ ngày 28/12/2024; Biên bản thỏa thuận đầu nối hạ tầng kỹ thuật của cơ sở tại Khu công nghiệp ngày 10/12/2019.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (nếu có):

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Hệ thống thu gom, thoát nước thải được tách riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước mưa.

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các nhà vệ sinh lưu lượng 34,5 m³/ngày được xử lý sơ bộ bằng 5 bể tự hoại 05 ngăn (tổng dung tích 86 m³), sau đó đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải dẫn vào nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Becamex – Bình Phước.

- Nguồn số 02: Nước thải từ nhà ăn lưu lượng 11,5 m³/ngày được dẫn về 01 bể tách dầu mỡ (dung tích 26,88 m³) để xử lý sơ bộ, sau đó đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải dẫn vào nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Becamex – Bình Phước.

- Nguồn số 03: Nước thải từ hệ thống lọc nước tinh khiết RO lưu lượng 2,4 m³/ngày được thu gom, sau đó đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải dẫn vào nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Becamex – Bình Phước.

- Nguồn số 04: Nước thải sản xuất (bao gồm nước thải từ quá trình rửa vòng đệm; quá trình vệ sinh máy móc, thiết bị; vệ sinh nhà xưởng, văn phòng) lưu lượng 22,4 m³/ngày, được thu gom về hệ thống xử lý nước thải công suất 60 m³/ngày (24 giờ) của cơ sở để xử lý, sau đó thoát ra hồ ga giám sát nước thải sản xuất và đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải dẫn vào nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Becamex – Bình Phước.

Toàn bộ nước thải phát sinh từ cơ sở (từ nguồn số 01 đến nguồn số 04) sau xử lý được đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải dẫn vào nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Becamex - Bình Phước tại 01 điểm. Tọa độ điểm đầu nối (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến: 107°45', múi chiều 3°): X(m) = 1 266 493; Y(m) = 378 893 .

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Quy trình xử lý:

(1) Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh → Bể tự hoại.

(2) Nước thải nhà ăn → Bể tách dầu.

(3) Nước thải từ hệ thống lọc nước RO.

(4) Nước thải sản xuất (từ quá trình rửa vòng đệm, quá trình vệ sinh máy móc, thiết bị, vệ sinh nhà xưởng, văn phòng) → Bể tách dầu → Bể điều hòa → Bồn khử → Bồn keo tụ 1 → Bồn tạo bông 1 → Bồn lắng 1 → Bồn trung gian 1 → Bồn keo tụ 2 → Bồn tạo bông 2 → Bồn lắng 2 → Bồn trung gian 2 → Bồn lọc cát, than, hạt nhựa → Hồ ga giám sát nước thải sản xuất.

(1) + (2) + (3) + (4) → Hồ ga giám sát → Hồ ga đầu nối → Hệ thống thu gom, xử lý nước thải của KCN Becamex - Bình Phước.

- Công suất thiết kế: 60 m³/ngày (24 giờ).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Polymer, PAC, CaCl₂, H₂SO₄, NaOH, Ca(OH)₂.

- Chế độ vận hành: Liên tục.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Nước thải phát sinh từ cơ sở sau khi xử lý phải đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải đầu vào của Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex Bình Phước trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải của KCN Becamex - Bình Phước tại 01 vị trí trên đường D2B của khu công nghiệp, tọa độ: X(m) = 1 266 493; Y(m) = 378 893 (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến: 107°45', múi chiều 3°), không xả thải ra ngoài môi trường.

- Định kỳ thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng bể tự hoại, bể tách dầu mỡ, hệ thống thu gom và xử lý nước thải.

- Tăng cường biện pháp kiểm tra, giám sát hệ thống thu nước, cống thoát nước tránh tình trạng tắc cống.

- Phối hợp với đơn vị có chức năng để giám sát các thông số nước thải của cơ sở trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Becamex – Bình Phước.

- Trường hợp nước thải không đạt giới hạn tiếp nhận nước thải đầu vào của KCN Becamex – Bình Phước phải ngưng các hoạt động phát sinh nước thải và nhanh chóng khắc phục.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm theo quy định tại điểm k khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở, bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu tiếp nhận, đầu nối nước thải của Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex Bình Phước, không xả trực tiếp ra môi trường.

3.2. Chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex Bình Phước.

3.3. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc duy trì vận hành hệ thống xử lý nước thải ổn định, an toàn và hiệu quả, đảm bảo nước thải không phát thải ra môi trường và tuân thủ đầy đủ các quy định về bảo vệ môi trường. Đảm bảo bố trí đủ nhân lực, thiết bị, hóa chất,... vận hành tốt nhất công trình xử lý nước thải. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.4. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu theo Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex Bình Phước và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.5. Thực hiện các nội dung khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT- KCNKKT
ngàytháng.....năm 2026 của Trưởng ban Ban Quản lý
các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Bụi, khí thải phát sinh từ bồn nạp liệu, máy ép băng, máy tạo hạt và máy sàng rung của xưởng sản xuất vật liệu cực dương tại nhà xưởng 1.
- Nguồn số 02: Bụi, khí thải phát sinh từ dây chuyền sản xuất chính tại nhà xưởng 1.
- Nguồn số 03: Bụi, khí thải phát sinh từ phòng cân xưởng cực âm tại nhà xưởng 2.
- Nguồn số 04: Bụi, khí thải phát sinh từ phòng nạp liệu cực âm tại nhà xưởng 2.
- Nguồn số 05: Bụi, khí thải phát sinh từ các máy hàn tại khu vực lắp ráp tại nhà xưởng 2.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải

STT	Vị trí xả thải	Dòng khí thải	<i>(Theo hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến 107°45' múi chiều 3°)</i>	
			X (m)	Y (m)
1	Tại ống phát thải của hệ thống xử lý bụi từ bồn nạp liệu, máy ép băng, máy tạo hạt và máy sàng rung của xưởng sản xuất vật liệu cực dương tại nhà xưởng 1 (Nguồn số 01)	Dòng thải số 01	1 266 590	378 821
2	Tại ống phát thải của hệ thống xử lý bụi từ dây chuyền sản xuất chính tại nhà xưởng 1 (Nguồn số 02)	Dòng thải số 02	1 266 595	378 821
3	Tại ống phát thải từ hệ thống xử lý bụi từ phòng cân xưởng cực âm và hệ thống xử lý bụi từ phòng nạp liệu xưởng cực âm (Nguồn số 03, 04)	Dòng thải số 03	1 266 552	378 756

STT	Vị trí xả thải	Dòng khí thải	(Theo hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến 107°45' múi chiều 3°)	
			X (m)	Y (m)
4	Tại ống phát thải từ hệ thống xử lý bụi phát sinh từ các máy hàn điểm tại khu vực lắp ráp tại nhà xưởng 2 (Nguồn số 05)	Dòng thải số 04	1 266 584	378 756

Vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên của Công ty TNHH Năng lượng GPPD, địa chỉ tại Lô B1-A, Khu công nghiệp Becamex - Bình Phước, phường Chơn Thành, thành phố Đồng Nai.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: Tổng lưu lượng khí thải lớn nhất của dự án dự kiến là **144.100 m³/giờ**, trong đó:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 50.000 m³/giờ
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 80.000 m³/giờ
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 10.800 m³/giờ
- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 3.300 m³/giờ

2.2.1. Phương thức xả khí thải

Khí thải sau xử lý được xả ra môi trường bằng quạt cường bức qua ống thải, xả liên tục trong quá trình sản xuất.

2.2.2. Chất lượng khí thải

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (Cột B, hệ số $K_p = 0,8$ và $K_v = 1,0$); QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, cột B, cụ thể như sau:

TT	Các chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 19:2009/ BTNMT K _p =0,8; K _v =1	QCVN 19:2024/ BTNMT, Cột B	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Dòng khí thải số 1, 2				3 tháng/lần (theo đề xuất của chủ cơ sở)	Không thuộc đối tượng theo quy định
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-			
2	Bụi	mg/Nm ³	160	≤ 80		
3	Zn	mg/Nm ³	24	≤ 7		
II	Dòng khí thải số 3, 4					
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	-		
2	Bụi	mg/Nm ³	-	≤ 80		
3	Zn	mg/Nm ³	-	≤ 7		

* Ghi chú: Đối với dòng khí thải số 01, 02 kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032, giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong khí thải công nghiệp khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng quy định tại QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, cột B (trong trường hợp chưa có phân vùng môi trường).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (nếu có):

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải.

- Nguồn số 01: Bụi, khí thải từ bồn nạp liệu, máy ép băng, máy tạo hạt và máy sàng rung của xưởng sản xuất vật liệu cực dương tại nhà xưởng 1 được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý khí thải công suất 50.000 m³/giờ để xử lý (dòng khí thải số 01).

- Nguồn số 02: Bụi, khí thải từ dây chuyền sản xuất chính tại nhà xưởng 1 được thu gom về hệ thống xử lý khí thải công suất 80.000 m³/giờ để xử lý (dòng khí thải số 02).

- Nguồn số 03: Bụi, khí thải từ phòng cân xưởng cực âm tại nhà xưởng 2 được thu gom về hệ thống xử lý khí thải, công suất 1.800 m³/giờ để xử lý (dòng khí thải số 03).

- Nguồn số 04: Bụi, khí thải từ phòng nạp liệu cực âm tại nhà xưởng 2 sẽ được thu gom về hệ thống xử lý khí thải, công suất 9.000 m³/giờ để xử lý (dòng khí thải số 03).

- Nguồn số 05: Bụi, khí thải từ các máy hàn điểm tại khu vực lắp ráp nhà xưởng 2 sẽ được thu gom về hệ thống xử lý khí thải, công suất 3.300 m³/giờ để xử lý (dòng khí thải số 04).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

1.2.1. Hệ thống xử lý bụi, khí thải từ xưởng cực dương (nguồn số 01, dòng thải số 01):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải từ bồn nạp liệu, máy ép băng, máy tạo hạt và máy sàng rung của xưởng sản xuất vật liệu cực dương tại nhà xưởng 1 → Chụp hút → Đường ống chính → Thiết bị lọc bụi DF 03-24 → Quạt ly tâm → Ống thải.

- Số lượng: 01 hệ thống

- Công suất: 50.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Lõi lọc Cartridge.

1.2.2. Hệ thống xử lý bụi, khí thải từ xưởng sản xuất chính (nguồn số 2, dòng

số 2):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải từ dây chuyền sản xuất chính tại nhà xưởng 1 → Chụp hút → Đường ống chính → Thiết bị lọc bụi DF 03-24 → Quạt ly tâm → Ống thải.

- Số lượng hệ thống xử lý: 01 hệ thống.
- Công suất: 80.000 m³/giờ.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Lõi lọc Cartridge.

1.2.3. Hệ thống xử lý bụi, khí thải từ phòng cân xưởng cực âm (nguồn số 03, dòng khí thải số 03):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải từ phòng cân xưởng cực âm tại nhà xưởng 2 → Chụp hút → Đường ống chính → Thiết bị lọc bụi DF 01-1 → Quạt ly tâm → Ống thải (*Sử dụng chung ống thoát với hệ thống xử lý bụi từ phòng nạp liệu xưởng cực âm*).

- Số lượng hệ thống xử lý: 01 hệ thống
- Công suất: 1.800 m³/giờ.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Lõi lọc Cartridge.

1.2.4. Hệ thống xử lý bụi, khí thải từ phòng nạp liệu xưởng cực âm (Nguồn số 4, dòng khí thải số 03):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải từ phòng nạp liệu xưởng cực âm tại nhà xưởng 2 → Chụp hút → Đường ống chính → Thiết bị lọc bụi DF 02-4 → Quạt ly tâm → Ống thải (*Sử dụng chung ống thoát với hệ thống xử lý bụi từ phòng cân xưởng cực âm*).

- Số lượng hệ thống xử lý: 01 hệ thống
- Công suất: 9.000 m³/giờ.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Lõi lọc Cartridge.

1.2.5. Hệ thống xử lý bụi, khí thải từ các máy hàn điểm tại khu vực lắp ráp tại nhà xưởng 2 (Nguồn số 5, dòng khí thải số 04):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải từ các máy hàn điểm tại khu vực lắp ráp nhà xưởng 2 → Ống hút → Đường ống chính → Thiết bị lọc bụi → Quạt ly tâm → Ống thải.

- Số lượng hệ thống xử lý: 01 hệ thống
- Công suất: 3.300 m³/giờ.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Lõi lọc Cartridge.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng hệ thống xử lý bụi, khí thải.

- Kiểm tra thường xuyên hệ thống xử lý bụi, khí thải và định kỳ bổ sung/thay thế vật liệu sử dụng nhằm đảm bảo hiệu quả xử lý.

- Khi xảy ra sự cố, nhà máy cho ngừng vận hành ngay lập tức các dây chuyền sản xuất tương ứng với hệ thống xử lý khí thải bị sự cố. Phối hợp với các cơ quan chức năng để khắc phục sự cố. Chỉ đưa dây chuyền vào vận hành khi khắc phục xong sự cố.

- Bố trí công nhân vận hành thường xuyên, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 6 tháng kể từ ngày được cấp giấy phép môi trường (dự kiến từ tháng 09 năm 2026 đến tháng 02 năm 2027).

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm

Theo quy định tại điểm 1 khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Điều 11 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP, Chủ cơ sở vận hành thử nghiệm 01 hệ thống xử lý bụi, khí thải từ xưởng sản xuất chính, công suất thiết kế 80.000 m³/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 1 vị trí, tương ứng với 1 ống thoát của hệ thống xử lý bụi, khí thải từ xưởng sản xuất chính, công suất thiết kế 80.000 m³/giờ.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, chủ cơ sở phải giám sát các chất ô nhiễm có trong khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý bụi, khí thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Mục 2.2.2 của Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải theo quy định tại khoản 5, Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TTBTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) và Thông tư số 09/2026/TT-BTNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường, cụ thể:

- Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả: Tối thiểu 15 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu tổ hợp đầu ra) trong thời gian ít nhất là 75 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

- Giai đoạn vận hành ổn định: Ít nhất 01 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn hoặc mẫu được lấy bằng thiết bị lấy mẫu liên tục trước khi xả ra ngoài môi trường của mỗi công trình xử lý khí thải) trong thời gian ít nhất là 07 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh hiệu quả.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

3.2. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành, hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ.

3.5. Thực hiện các nội dung khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT- KCNKKT
 ngàytháng.....năm 2026 của Trưởng ban Ban Quản lý
 các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Khu vực nạp liệu, tạo hỗn hợp bột cực dương;
- Nguồn số 02: Khu vực chèn cuộn màng giấy cách ly;
- Nguồn số 03: Khu vực tạo hình vòng cực dương;
- Nguồn số 04: Khu vực tạo hỗn hợp keo kềm;
- Nguồn số 05: Khu vực lắp ráp phần đáy cực âm;
- Nguồn số 06: Khu vực cân;
- Nguồn số 07: Khu vực lắp ráp phụ kiện đáy cực âm;
- Nguồn số 08: Khu vực hệ thống xử lý bụi từ xưởng cực dương và hệ thống xử lý bụi từ xưởng sản xuất chính;
- Nguồn số 09: Khu vực hệ thống xử lý bụi từ phòng cân xưởng cực âm và hệ thống xử lý bụi từ phòng nạp liệu xưởng cực âm.
- Nguồn số 10: Khu vực hệ thống xử lý nước thải.
- Nguồn số 11: Khu vực hệ thống xử lý bụi từ các máy hàn.

2. Tiếng ồn, độ rung: Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2025/BNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2025/BNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn:

Giá trị giới hạn tiếng ồn: Theo QCVN 26:2025/BNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn:

TT	Ngày (06 giờ đến trước 18 giờ) (dBA)	Tối (18 giờ đến 22 giờ) (dBA)	Đêm (22 giờ đến trước 06 giờ) (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	65	60	-	Khu vực E

2.2. Độ rung:

Giá trị giới hạn độ rung: Theo QCVN 27:2025/BNNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung:

TT	Khoảng thời gian		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 06 giờ đến 22 giờ (dB)	Từ 22 giờ đến 06 giờ (dB)		
1	75	70	-	Khu vực D

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ các máy móc, thiết bị; thường xuyên kiểm tra và bôi trơn các chi tiết chuyển động của máy móc, sửa chữa hoặc thay mới các máy móc, thiết bị hư hỏng để đảm bảo an toàn và giảm bớt tiếng ồn trong các khu vực sản xuất.

- Bố trí các máy móc thiết bị trong dây chuyền sản xuất một cách hợp lý, tránh trường hợp các máy gây ồn cao cùng hoạt động và trong cùng một khu vực sẽ gây cộng hưởng ồn, làm tăng độ ồn.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy để khi hoạt động tránh va chạm, giảm thiểu tiếng ồn.

- Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân viên làm việc trong khu vực có độ ồn cao.

- Áp dụng biện pháp bốc dỡ nguyên liệu và sản phẩm hợp lý, dùng các biện pháp sử dụng xe nâng để bốc dỡ, hạn chế nhập nguyên liệu vào những thời điểm có nhiều công nhân hoạt động.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT- KCNKKT
ngàytháng.....năm 2026 của Trưởng ban Ban Quản lý
các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

STT	Chất ô nhiễm	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	16 01 06	47
2	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	17 02 03	1.216
3	Các loại pin, ắc quy khác (sản phẩm pin lỗi hỏng)	Rắn	19 06 05	36.983
4	Hạt nhựa trao đổi ion đã bảo hòa hay đã qua sử dụng (hạt nhựa từ thiết bị lọc nước thải)	Rắn	12 06 01	68
5	Chất thải rắn (trừ tro bay), bùn thải từ quá trình xử lý khí thải (Bụi nguyên liệu từ hệ thống lọc bụi, bột phế)	Rắn	12 01 03	28.081
Tổng cộng				66.395

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường:

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Rác công nghiệp (Dây đai, giấy decal, nilon quần màng,...)	Rắn	-	-	43.420
2	Giấy và bao bì giấy các tông thải bỏ	Rắn	TT-R	18 01 05	162.105
3	Nilon thải	Rắn	TT	18 01 06	7.038
4	Pallet gỗ thải, gỗ bẻ, vụn	Rắn	TT-R	09 01 02	70.192

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
5	Kim loại và hợp kim các loại không lẫn với CTNH (Vỏ thép, lá thép, bộ phối kiện, sắt)	Rắn	TT-R	11 04 03	5.555
6	Tem nhãn	Rắn	-	-	3.893
7	Sắt phế	Rắn	-	-	444
8	Bùn từ bể tự hoại	Lỏng	TT	12 06 13	53.000
9	Hỗn hợp dầu mỡ thải và chất béo (dầu ăn, mỡ động vật) từ quá trình phân tách dầu/nước	Bùn	TT	12 06 11	11.200
10	Lõi lọc, vật liệu lọc thải từ hệ thống xử lý nước tinh khiết RO	Rắn	-	-	300
11	Chất thải từ thiết bị sàng lọc, lọc cát (Cát, sỏi từ thiết bị lọc nước thải sản xuất)	Rắn	-	12 06 09	125
Tổng cộng					357.272

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt:

STT	Mã chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Rác thải sinh hoạt	124,2
Tổng khối lượng		124,2

1.4. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

STT	Chất ô nhiễm	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại (than hoạt tính từ thiết bị lọc nước thải sản xuất, giẻ lau)	Rắn	18 02 01	16.274

STT	Chất ô nhiễm	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
2	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	18 01 02	1.730
3	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	18 01 01	2.923
4	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	18 01 03	1.403
5	Hộp mực in thải	Rắn	08 02 04	47
6	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp	Rắn	12 06 05	26.632
	Tổng cộng			49.009

Ghi chú: Chủ cơ sở có trách nhiệm thực hiện phân định, phân loại, thu gom, quản lý chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt và chất thải công nghiệp phải kiểm soát theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Thông tư số 09/2026/TT-BTNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường), Quyết định số 86/2025/QĐUBND ngày 26 tháng 12 năm 2025 của UBND thành phố Đồng Nai ban hành quy định về quản lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn thành phố Đồng Nai, Quyết định số 58/QĐ-UBND ngày 16 tháng 7 năm 2026 của UBND thành phố Đồng Nai quy định lộ trình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn trên địa bàn thành phố Đồng Nai và các quy định khác có liên quan.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải phải kiểm soát.

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Các thùng chứa, bao bì chuyên dụng đảm bảo lưu chứa toàn bộ chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát.

2.1.2. Khu vực lưu chứa

- Diện tích khu vực lưu chứa: diện tích 30 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Kho chứa có vách bao quanh, có mái che, nền được gia cố bằng bê tông chống thấm, có gờ chống tràn, hố thu và rãnh thu gom tránh chất thải nguy hại rò rỉ ra môi trường xung quanh, có dán nhãn các khu vực lưu chứa từng loại chất thải để thuận tiện trong lưu trữ, quản lý và xuất xử lý; có biển dấu hiệu cảnh báo CTNH, dụng cụ PCCC, vật liệu thấm hút như cát khô, mùn cưa...

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Các thùng chứa, bao bì chuyên dụng,... đảm bảo thu gom, lưu giữ toàn bộ chất thải công nghiệp thông thường phát sinh.

2.2.2. Khu vực lưu chứa

- Diện tích khu vực lưu chứa: Diện tích 60 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Kho chứa có vách bao quanh, nền được gia cố bằng bê tông chống thấm, có dán nhãn khu vực lưu chứa,...

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Các thùng chứa, bao bì,... đảm bảo thu gom, lưu giữ toàn bộ chất thải sinh hoạt phát sinh.

2.3.2. Khu vực lưu chứa:

- Không bố trí kho lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt. Chất thải rắn sinh hoạt được thu gom và lưu chứa trong các thùng chứa và được lưu chứa tạm thời tại khu vực tập kết rác sinh hoạt có diện tích 5 m².

- Thiết kế, cấu tạo: nền được gia cố bằng bê tông chống thấm, có dán nhãn khu vực lưu chứa,...

3. Hoạt động tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải (nếu có): Không.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại

Thiết kế đúng quy cách khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình xây dựng, lắp đặt máy móc, thiết bị và vận hành cơ sở đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022, Thông tư 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ

Nông nghiệp và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất

Hóa chất được lưu trữ riêng trong kho hóa chất có chống thấm, có gờ chống tràn và rãnh thu gom hóa chất đổ tràn, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đặt tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheets) của hóa chất và tuân thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất. Xây dựng và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất của dự án theo quy định.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của cơ sở, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

4. Các nội dung khác:

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

- Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của cơ sở; có trách nhiệm công khai và thông báo cho Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex Bình Phước, Ủy ban nhân dân phường Chơn Thành về nguy cơ sự cố môi trường và biện pháp ứng phó sự cố môi trường để thông tin cho tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư xung quanh theo quy định tại khoản 2 Điều 129 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

- Trong quá trình hoạt động nếu cơ sở có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục trong phạm vi cơ sở; trường hợp vượt quá khả năng ứng phó, phải kịp thời báo cáo Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex Bình Phước, Ủy ban nhân dân phường Chơn Thành (nơi xảy ra sự cố), Ban chỉ huy phòng thủ dân sự và Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai để phối hợp ứng phó theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 125 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và khoản 4 Điều 11 Nghị định 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ. Chủ cơ sở chỉ được phép hoạt động lại sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Phụ lục 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-KCNKKT
ngàytháng.....năm 2026 của Trưởng ban Ban Quản lý
các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG (nếu có)

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC (nếu có)

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG/GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG:
 Không.

D. CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Tuân thủ các yêu cầu theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Luật sửa đổi bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường năm 2025, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 02 năm 2026 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Thông tư số 09/2026/TT-BTNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

2. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn hóa chất, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp; an toàn lao động; xây dựng; phòng chống cháy nổ và các quy phạm kỹ thuật, quy định khác có liên quan; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với người lao động làm việc cho cơ sở; đồng thời thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của cơ sở được duy trì, vận hành hiệu quả.

3. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở theo quy định.

4. Thực hiện chương trình quản lý, quan trắc, giám sát môi trường theo nội dung được cấp giấy phép và lưu giữ kết quả quan trắc môi trường theo đăng ký tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở và các quy định pháp luật hiện

hành. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất.

5. Đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu và giảm thiểu phát tán mùi hôi đối với cơ sở.

6. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật được nêu tại Giấy phép môi trường này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.

7. Việc bố trí, xây dựng/ lắp đặt các công trình xử lý chất thải, khu vực lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại phải đảm bảo chất lượng an toàn công trình về xây dựng, PCCC và quy định của pháp luật về lĩnh vực xây dựng. Trường hợp để xảy ra sự cố liên quan đến an toàn công trình xây dựng, PCCC, môi trường, an toàn lao động, Chủ dự án hoàn toàn chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

8. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra

9. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình được quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ, được sửa đổi bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ./.

**BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP,
KHU KINH TẾ THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI**